

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

VŨ MẠNH LINH

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG GIA NHẬP
VÀO CHUỖ SẢN XUẤT TOÀN CẦU CỦA
CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
TẠI VIỆT NAM

Ngành đào tạo: KINH TẾ HỌC
Mã ngành: 9310101

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

HÀ NỘI - 2026

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. HỒ ĐÌNH BẢO

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án
cấp Đại học kinh tế quốc dân

Vào hồi: ngày tháng năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia
- Thư viện Đại học Kinh tế Quốc dân

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ không còn được tổ chức trọn vẹn trong phạm vi một quốc gia mà ngày càng được phân tách thành nhiều công đoạn và phân bổ trên phạm vi nhiều nền kinh tế khác nhau. Quá trình này làm xuất hiện các hình thức tổ chức sản xuất xuyên biên giới, trong đó các doanh nghiệp ở nhiều quốc gia cùng tham gia vào các công đoạn khác nhau của cùng một quá trình sản xuất (Feenstra, 1998; Grossman & Rossi-Hansberg, 2008). Trong bối cảnh đó, chuỗi giá trị toàn cầu và mạng lưới sản xuất toàn cầu đã trở thành cấu phần quan trọng của thương mại và đầu tư quốc tế hiện đại.

Đối với các nền kinh tế đang phát triển, việc tham gia vào các hoạt động sản xuất xuyên biên giới được xem là một kênh quan trọng giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường, tiếp cận công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh (UNIDO, 2013; World Bank, 2020). Tuy nhiên, tại Việt Nam, mặc dù mức độ hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng gia tăng, phần lớn doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) vẫn chủ yếu tham gia ở các công đoạn gia công, lắp ráp có giá trị gia tăng thấp và mức độ liên kết với các doanh nghiệp nước ngoài còn hạn chế.

Với tỷ trọng chiếm hơn 97% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, DNNVV đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm. Tuy nhiên, nhóm doanh nghiệp này thường gặp nhiều hạn chế về vốn, công nghệ, năng lực quản trị và khả năng tiếp cận thị trường quốc tế. Trong bối cảnh đó, môi trường thể chế và chất lượng điều hành kinh tế địa phương được xem là những yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động sản xuất có liên kết với nước ngoài.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về chuỗi giá trị toàn cầu, phần lớn các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào mức độ tham gia hoặc quá trình nâng cấp trong chuỗi, trong khi vấn đề “khả năng gia nhập” của doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV trong các nền kinh tế đang phát triển, vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ. Bên cạnh đó, vai trò của yếu tố thể chế trong việc tác động đến khả năng gia nhập chuỗi của doanh nghiệp tại Việt Nam còn chưa được phân tích sâu, đặc biệt trong bối cảnh có sự khác biệt về chất lượng thể chế giữa các địa phương.

Xuất phát từ những lý do trên, luận án lựa chọn nghiên cứu đề tài: “Đánh giá khả năng gia nhập vào chuỗi sản xuất toàn cầu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam” nhằm làm rõ vai trò của thể chế đối với khả năng tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu của DNNVV Việt Nam, qua đó đề xuất các hàm ý chính sách phù hợp trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát của luận án là đánh giá khả năng gia nhập vào chuỗi sản xuất toàn cầu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam, trên cơ sở xem xét vai trò của các yếu tố thể chế và đặc điểm nội tại của doanh nghiệp.

Để đạt được mục tiêu tổng quát nêu trên, luận án sẽ tìm câu trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu cụ thể sau:

Thứ nhất, những yếu tố nào có khả năng ảnh hưởng đến khả năng gia nhập vào chuỗi sản xuất toàn cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa? Trong các yếu tố đó, yếu tố thể chế giữ vai trò như thế nào trong việc lý giải khả năng gia nhập vào chuỗi sản xuất toàn cầu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt trong bối cảnh các nền kinh tế đang phát triển?

Thứ hai, cần xây dựng khung phân tích và mô hình thực nghiệm như thế nào để có thể đánh giá được tác động của các yếu tố thể chế và đặc điểm doanh nghiệp đến khả năng gia nhập vào chuỗi sản xuất toàn cầu?

Thứ ba, khi sử dụng dữ liệu doanh nghiệp để ước lượng mô hình, các yếu tố thể chế và đặc điểm doanh nghiệp tác động đến khả năng gia nhập vào chuỗi sản xuất toàn cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam theo chiều hướng nào và mức độ ra sao?

Thứ tư, trên cơ sở kết quả nghiên cứu thu được, luận án có thể đề xuất những hàm ý chính sách nào nhằm cải thiện môi trường thể chế và nâng cao khả năng gia nhập vào chuỗi sản xuất toàn cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là khả năng gia nhập vào chuỗi sản xuất toàn cầu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam cùng với các yếu tố thể chế có ảnh hưởng đến khả năng này.

Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung, luận án tập trung nghiên cứu khả năng gia nhập vào chuỗi sản xuất toàn cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa, thay vì phân tích toàn diện mức độ tham gia, vị trí trong chuỗi hay quá trình nâng cấp trong chuỗi. Trên cơ sở đó, luận án xem xét vai trò của các yếu tố thể chế và đặc điểm nội tại của doanh nghiệp trong việc tác động đến khả năng doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động sản xuất có liên kết với nước ngoài.

Về không gian, nghiên cứu được thực hiện đối với khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam, bao phủ nhiều ngành kinh tế có khả năng tham gia vào các hoạt động sản xuất xuyên biên giới.

Về thời gian, luận án sử dụng dữ liệu chéo năm 2019 (thời điểm điều tra năm 2020). Việc lựa chọn giai đoạn này nhằm tránh các tác động bất thường của đại dịch

COVID-19 tới hoạt động thương mại quốc tế và chuỗi cung ứng toàn cầu, qua đó phản ánh rõ hơn mối quan hệ giữa chất lượng thể chế và khả năng doanh nghiệp gia nhập chuỗi sản xuất toàn cầu.

Việc lựa chọn sử dụng dữ liệu chéo thay vì dữ liệu mảng được lý giải bởi đặc tính của biến phụ thuộc - biến nhị phân thể hiện doanh nghiệp có hay không tham gia chuỗi - thường ít biến động theo thời gian. Hơn nữa, dữ liệu chéo giúp tránh những vấn đề mất mẫu do doanh nghiệp mới thành lập hoặc giải thể trong giai đoạn nghiên cứu. Vì vậy, số liệu năm 2019 được lựa chọn để bảo đảm tính cập nhật và đại diện cao cho bối cảnh thể chế và thương mại của Việt Nam trước các biến động lớn toàn cầu.

4. Phương pháp và số liệu nghiên cứu

Luận án lựa chọn phương pháp tiếp cận thực chứng (positivism), nhấn mạnh việc sử dụng các phương pháp khoa học khách quan để kiểm định giả thuyết và rút ra kết luận tổng quát từ dữ liệu thực nghiệm. Thiết kế nghiên cứu dựa trên phân tích dữ liệu thứ cấp - một phương pháp hiệu quả và có độ tin cậy cao khi các bộ dữ liệu quốc gia đã được thu thập, chuẩn hóa và kiểm định chất lượng.

Nguồn dữ liệu chính của luận án bao gồm: (1) Bộ dữ liệu Điều tra Doanh nghiệp Việt Nam do Tổng cục Thống kê thực hiện hàng năm, phản ánh toàn diện tình hình hoạt động của doanh nghiệp về quy mô, vốn, lao động, doanh thu và hiệu quả sản xuất kinh doanh; và (2) Bộ dữ liệu chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) công bố hàng năm, phản ánh cảm nhận của doanh nghiệp dân doanh về chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền địa phương. Hai bộ dữ liệu được kết nối thông qua mã tỉnh, tạo thành cơ sở phân tích mối quan hệ giữa chất lượng thể chế địa phương và xác suất doanh nghiệp tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu.

Biến phụ thuộc trong mô hình là biến nhị phân phản ánh khả năng doanh nghiệp tham gia GVC (1 = có tham gia, 0 = không tham gia). Doanh nghiệp được xác định là tham gia chuỗi khi có hoạt động gia công hoặc lắp ráp hàng hóa trực tiếp với đối tác nước ngoài, được ghi nhận trong phiếu 1A.2m/ĐTDN-DVGC của điều tra doanh nghiệp. Các biến giải thích bao gồm các chỉ tiêu thể chế (tổng PCI và các cấu phần) cùng nhóm biến kiểm soát phản ánh đặc điểm doanh nghiệp. Mô hình hồi quy logit được sử dụng để ước lượng tác động của thể chế đến xác suất doanh nghiệp gia nhập GVC, với kết quả được trình bày dưới dạng tác động biên bình quân (average marginal effects), cho phép diễn giải trực tiếp ý nghĩa kinh tế của từng yếu tố.

5. Đóng góp của luận án

Luận án có ba đóng góp chính.

Thứ nhất, về mặt lý luận, nghiên cứu kiểm định hai cách tiếp cận “thoát khỏi thể chế” và “nuôi dưỡng trong thể chế” khi lý giải vai trò của môi trường thể chế đối với

khả năng doanh nghiệp tham gia GVC. Khác với các nghiên cứu quốc tế thường so sánh giữa các quốc gia, luận án tập trung vào sự khác biệt thể chế giữa các địa phương trong cùng một quốc gia đang phát triển, qua đó làm rõ hơn tác động nội sinh của chất lượng thể chế nội địa đối với hành vi doanh nghiệp.

Thứ hai, về phương pháp, luận án đề xuất cách tiếp cận mới trong việc xác định khả năng tham gia GVC dựa trên nguồn dữ liệu quốc gia sẵn có, bằng cách sử dụng thông tin từ các doanh nghiệp có hoạt động gia công cho đối tác nước ngoài. Phương pháp này cho phép khai thác dữ liệu quy mô lớn, đáng tin cậy, đồng thời giúp nghiên cứu các giai đoạn lịch sử đã qua mà không cần thu thập dữ liệu sơ cấp tốn kém.

Thứ ba, về thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng định lượng cho việc hoạch định chính sách hỗ trợ DNNVV tham gia và nâng cấp vị thế trong GVC, thông qua cải thiện chất lượng thể chế, tăng cường minh bạch, giảm chi phí không chính thức và nâng cao hiệu quả liên kết giữa khu vực FDI và doanh nghiệp trong nước.

6. Cấu trúc luận án

Ngoài các Danh mục, Phần mở đầu, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, cấu trúc của Luận án bao gồm 5 chương với nội dung cụ thể như sau:

Chương 1: Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Chương 2: Bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam và kinh nghiệm từ các nước trong khu vực

Chương 3: Thiết kế nghiên cứu định lượng và dữ liệu

Chương 4: Kết quả ước lượng và thảo luận

Chương 5: Kết luận và hàm ý chính sách

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1. Khái niệm, bản chất và đặc điểm của chuỗi sản xuất toàn cầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và phân công lao động quốc tế ngày càng sâu rộng, hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ không còn được tổ chức trọn vẹn trong phạm vi một doanh nghiệp hay một quốc gia, mà ngày càng được phân tách thành nhiều công đoạn và phân bổ trên phạm vi nhiều nền kinh tế khác nhau. Quá trình này làm xuất hiện các hình thức tổ chức sản xuất xuyên biên giới, trong đó các doanh nghiệp ở nhiều quốc gia cùng tham gia vào những công đoạn riêng biệt của cùng một quá trình sản xuất, từ nghiên cứu, thiết kế, sản xuất linh kiện, lắp ráp đến phân phối sản phẩm cuối cùng (Feenstra, 1998; Grossman & Rossi-Hansberg, 2008).

Trong các nghiên cứu về tổ chức sản xuất xuyên biên giới, ba khái niệm thường được sử dụng là chuỗi giá trị toàn cầu, mạng lưới sản xuất toàn cầu và chuỗi sản xuất toàn cầu. Mặc dù có liên hệ chặt chẽ, ba khái niệm này không hoàn toàn đồng nhất về nội hàm phân tích.

Thứ nhất, chuỗi giá trị toàn cầu nhấn mạnh quá trình tạo ra và phân bổ giá trị gia tăng giữa các công đoạn khác nhau của một chuỗi sản xuất. Cách tiếp cận này phát triển từ khái niệm chuỗi hàng hóa toàn cầu của Gereffi (1999), sau đó được mở rộng thành chuỗi giá trị toàn cầu nhằm phản ánh rõ hơn quá trình tạo lập giá trị, phân bổ lợi ích và vai trò điều phối của các doanh nghiệp đầu chuỗi. Theo Gereffi, Humphrey và Sturgeon (2005), chuỗi giá trị toàn cầu không chỉ phản ánh sự phân tán sản xuất theo không gian, mà còn thể hiện các hình thức quản trị chuỗi khác nhau, bao gồm quản trị thị trường, mô-đun, quan hệ, phụ thuộc và tích hợp theo chiều dọc.

Thứ hai, mạng lưới sản xuất toàn cầu nhấn mạnh cấu trúc liên kết giữa các chủ thể tham gia, bao gồm doanh nghiệp đầu chuỗi, nhà cung ứng, nhà thầu phụ, tổ chức trung gian và các thiết chế hỗ trợ. Cách tiếp cận này quan tâm nhiều hơn đến mối quan hệ giữa các tác nhân, cơ chế điều phối, cấu trúc quyền lực và sự gắn kết giữa doanh nghiệp với bối cảnh thể chế - lãnh thổ nơi doanh nghiệp hoạt động (Henderson và cộng sự, 2002; Coe, Dicken & Hess, 2008).

Thứ ba, chuỗi sản xuất toàn cầu là khái niệm được luận án sử dụng làm trọng tâm. So với chuỗi giá trị toàn cầu và mạng lưới sản xuất toàn cầu, khái niệm chuỗi sản xuất toàn cầu có phạm vi thao tác phù hợp hơn với mục tiêu nghiên cứu của luận án. Cách tiếp cận này nhấn mạnh sự phân mảnh của quá trình sản xuất và sự tham gia của doanh nghiệp vào các công đoạn cụ thể có liên kết với nước ngoài, đặc biệt thông qua các hoạt động gia công, lắp ráp, sản xuất linh kiện hoặc cung ứng đầu vào trong hệ thống sản xuất xuyên biên giới (Athukorala, 2006, 2011; Athukorala & Yamashita, 2006).

Do đó, trong luận án, thuật ngữ chuỗi sản xuất toàn cầu được sử dụng nhằm bảo đảm sự thống nhất giữa tên đề tài, đối tượng nghiên cứu và cách tiếp cận thực nghiệm. Việc lựa chọn khái niệm này xuất phát từ mục tiêu nghiên cứu là đánh giá khả năng gia nhập của doanh nghiệp nhỏ và vừa vào các hoạt động sản xuất có liên kết với nước ngoài, thay vì phân tích toàn diện sự phân bổ giá trị gia tăng hay toàn bộ cấu trúc mạng lưới sản xuất toàn cầu. Các khái niệm chuỗi giá trị toàn cầu và mạng lưới sản xuất toàn cầu vẫn được sử dụng trong luận án khi trình bày tổng quan lý thuyết, song không phải là khái niệm trung tâm của mô hình thực nghiệm.

Về bản chất, chuỗi sản xuất toàn cầu phản ánh quá trình phân mảnh sản xuất theo không gian, trong đó các công đoạn của quá trình sản xuất được thực hiện tại nhiều quốc gia khác nhau nhằm tận dụng lợi thế so sánh về chi phí lao động, năng lực công nghệ, khả năng cung ứng nguyên vật liệu, logistics và điều kiện thể chế. Sự phát triển của chuỗi sản xuất toàn cầu gắn liền với ba nhân tố chủ yếu: tiến bộ công nghệ cho phép chia nhỏ quy trình sản xuất; giảm chi phí vận tải và thông tin liên lạc; và tự do hóa thương mại, đầu tư quốc tế (Athukorala, 2011).

Về phương diện lý thuyết, sự hình thành và phát triển của chuỗi sản xuất toàn cầu có thể được giải thích bởi lý thuyết phân mảnh sản xuất và lý thuyết thương mại mới với doanh nghiệp không đồng nhất. Theo lý thuyết phân mảnh sản xuất, doanh nghiệp có thể chia nhỏ quy trình sản xuất thành nhiều nhiệm vụ khác nhau và đặt từng nhiệm vụ ở những địa điểm có lợi thế chi phí hoặc năng lực phù hợp nhất. Trong khi đó, lý thuyết thương mại mới với doanh nghiệp không đồng nhất cho rằng không phải mọi doanh nghiệp đều có khả năng tham gia thương mại quốc tế hay chuỗi sản xuất toàn cầu; chỉ những doanh nghiệp đạt ngưỡng năng suất, quy mô và năng lực nhất định mới có thể gánh chịu các chi phí cố định khi tham gia các hoạt động xuyên biên giới (Melitz, 2003).

Như vậy, xét trên phương diện lý thuyết, khả năng gia nhập chuỗi sản xuất toàn cầu của doanh nghiệp phụ thuộc đồng thời vào năng lực nội tại của doanh nghiệp và môi trường thể chế nơi doanh nghiệp hoạt động. Đây là cơ sở quan trọng để luận án xây dựng khung phân tích về khả năng gia nhập chuỗi sản xuất toàn cầu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.

Để giải thích đầy đủ hơn khả năng gia nhập chuỗi sản xuất toàn cầu của DNNVV, luận án kết hợp hai khung lý thuyết quan trọng: Quan điểm dựa trên nguồn lực và Quan điểm dựa trên thể chế.

Theo Quan điểm dựa trên nguồn lực, lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn lực và năng lực nội tại có giá trị, khan hiếm, khó bắt chước và khó thay thế (Barney, 1991). Trong bối cảnh tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu, các nguồn lực như vốn, lao động, công nghệ, năng lực quản trị, khả năng đáp ứng tiêu

chuẩn và kinh nghiệm thị trường quốc tế có vai trò quan trọng trong việc giúp doanh nghiệp vượt qua rào cản gia nhập chuỗi. Đối với DNNVV, hạn chế về nguồn lực là một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến khả năng tham gia chuỗi còn thấp.

Tuy nhiên, nguồn lực nội tại của doanh nghiệp không vận hành trong khoảng trống, mà chịu sự chi phối của môi trường thể chế. Vì vậy, luận án bổ sung Quan điểm dựa trên thể chế để giải thích cách thức các quy tắc chính thức và phi chính thức định hình hành vi chiến lược của doanh nghiệp. Theo cách tiếp cận này, thể chế không chỉ là bối cảnh bên ngoài, mà còn là yếu tố có thể tạo điều kiện hoặc ràng buộc khả năng doanh nghiệp sử dụng nguồn lực của mình. Một môi trường thể chế thuận lợi có thể giúp doanh nghiệp giảm chi phí, tiếp cận nguồn lực, tăng khả năng liên kết và nâng cao xác suất gia nhập chuỗi. Ngược lại, thể chế yếu, thiếu minh bạch hoặc chi phí không chính thức cao có thể làm gia tăng rủi ro và chi phí giao dịch, qua đó hạn chế động lực tham gia chuỗi.

Việc kết hợp Quan điểm dựa trên nguồn lực và Quan điểm dựa trên thể chế cho phép luận án tiếp cận khả năng gia nhập chuỗi sản xuất toàn cầu như kết quả của sự tương tác giữa năng lực doanh nghiệp và môi trường thể chế. Cùng một điều kiện thể chế có thể tạo ra tác động khác nhau đối với các doanh nghiệp có quy mô, nguồn lực và năng lực hấp thụ khác nhau. Ngược lại, cùng một mức năng lực nội tại, doanh nghiệp hoạt động trong môi trường thể chế khác nhau cũng có thể có xác suất gia nhập chuỗi khác nhau.

Một nội dung mở rộng quan trọng trong luận án là tranh luận học thuật về chi phí không chính thức. Một số quan điểm cho rằng trong môi trường thể chế yếu, chi phí không chính thức có thể đóng vai trò “bôi trơn”, giúp doanh nghiệp vượt qua thủ tục hành chính phức tạp, tiếp cận nhanh hơn với dịch vụ công hoặc giải quyết các vướng mắc trong hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, một hướng tiếp cận khác cho rằng chi phí không chính thức làm méo mó cạnh tranh, gia tăng chi phí giao dịch, tạo bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp và làm suy giảm động lực đầu tư dài hạn. Trong bối cảnh tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu, chi phí không chính thức có thể làm giảm khả năng doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về minh bạch, tuân thủ và chuẩn mực quản trị của các đối tác quốc tế.

Trên cơ sở các phân tích lý thuyết nêu trên, luận án phát triển các giả thuyết nghiên cứu xoay quanh mối quan hệ giữa chất lượng thể chế địa phương và khả năng gia nhập chuỗi sản xuất toàn cầu của DNNVV Việt Nam. Về tổng thể, luận án kỳ vọng chất lượng thể chế địa phương có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng doanh nghiệp tham gia chuỗi. Tuy nhiên, tác động này có thể khác nhau giữa các cấu phần thể chế và giữa các nhóm doanh nghiệp có quy mô khác nhau. Do đó, việc phân tích PCI tổng hợp, các cấu phần PCI và tác động tương tác theo quy mô doanh nghiệp là

cần thiết để làm rõ cơ chế tác động của thể chế đến khả năng gia nhập chuỗi sản xuất toàn cầu.

1.2. Tổng quan nghiên cứu về khả năng gia nhập chuỗi sản xuất toàn cầu của DNNVV

1.2.1 Đo lường khả năng và mức độ tham gia của doanh nghiệp trong chuỗi sản xuất toàn cầu

Việc đo lường sự tham gia của doanh nghiệp vào chuỗi sản xuất toàn cầu có thể được thực hiện theo hai hướng tiếp cận chính: đo lường khả năng tham gia và đo lường mức độ tham gia.

Cách tiếp cận thứ nhất là đo lường khả năng tham gia, tức xác định doanh nghiệp có tham gia hay không tham gia vào các hoạt động sản xuất xuyên biên giới. Cách tiếp cận này thường sử dụng biến nhị phân, trong đó doanh nghiệp được coi là tham gia chuỗi nếu có thực hiện một số hoạt động như xuất khẩu trực tiếp, cung ứng đầu vào cho xuất khẩu, sản xuất hàng trung gian cho doanh nghiệp nước ngoài hoặc gia công, lắp ráp cho đối tác nước ngoài. Về phương pháp ước lượng, các nghiên cứu theo hướng này thường sử dụng mô hình logit hoặc probit để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến xác suất doanh nghiệp gia nhập chuỗi.

Ưu điểm của cách tiếp cận này là phù hợp với dữ liệu vì mô cấp doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh các nền kinh tế đang phát triển chưa có hệ thống dữ liệu đầy đủ về giá trị gia tăng theo doanh nghiệp hoặc theo công đoạn sản xuất. Cách tiếp cận này cũng phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của luận án, bởi luận án tập trung vào giai đoạn “gia nhập” - tức bước khởi đầu để doanh nghiệp trở thành một phần của hoạt động sản xuất có liên kết với nước ngoài.

Cách tiếp cận thứ hai là đo lường mức độ hoặc cường độ tham gia vào chuỗi. Các nghiên cứu theo hướng này thường sử dụng các chỉ tiêu dựa trên giá trị gia tăng, chẳng hạn tỷ trọng giá trị gia tăng nước ngoài trong xuất khẩu, tỷ trọng giá trị gia tăng nội địa được sử dụng trong xuất khẩu của nước khác, hoặc các chỉ số liên kết ngược và liên kết xuôi trong thương mại giá trị gia tăng (OECD, 2013; Taglioni & Winkler, 2014a). Cách đo lường này có ưu điểm là phản ánh tốt hơn chiều sâu hội nhập và vị trí của một nền kinh tế hoặc doanh nghiệp trong chuỗi. Tuy nhiên, nó đòi hỏi dữ liệu chi tiết về bảng cân đối liên ngành, thương mại giá trị gia tăng hoặc dữ liệu doanh nghiệp có khả năng truy vết nguồn gốc đầu vào và đầu ra, điều mà nhiều quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam, còn hạn chế.

Trên cơ sở đó, luận án lựa chọn cách tiếp cận đo lường khả năng gia nhập chuỗi sản xuất toàn cầu của doanh nghiệp. Cụ thể, doanh nghiệp được xem là tham gia chuỗi nếu có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp với đối tác nước ngoài. Cách tiếp

cận này không nhằm đo lường đầy đủ vị trí của doanh nghiệp trong chuỗi hay giá trị gia tăng mà doanh nghiệp tạo ra, mà tập trung vào việc xác định xác suất doanh nghiệp có thể bước vào các hoạt động sản xuất có liên kết xuyên biên giới. Đây là cách tiếp cận phù hợp với điều kiện dữ liệu của luận án và nhất quán với mục tiêu nghiên cứu về “khả năng gia nhập”

1.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới sự tham gia của doanh nghiệp trong GVC

Tổng quan nghiên cứu cho thấy khả năng tham gia của doanh nghiệp vào chuỗi sản xuất toàn cầu chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhóm yếu tố, trong đó có thể phân thành ba nhóm chính: yếu tố thể chế, yếu tố kinh tế vĩ mô và yếu tố nội tại của doanh nghiệp.

1.2.2.1. Nhóm yếu tố thể chế

Thể chế được xem là một trong những yếu tố nền tảng ảnh hưởng đến hành vi và quyết định chiến lược của doanh nghiệp. Theo cách tiếp cận của North (1990), thể chế bao gồm các quy tắc chính thức và phi chính thức định hình tương tác giữa các chủ thể trong nền kinh tế. Đối với doanh nghiệp, chất lượng thể chế ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí giao dịch, khả năng tiếp cận nguồn lực, mức độ bảo vệ quyền tài sản, khả năng thực thi hợp đồng, mức độ minh bạch của môi trường kinh doanh và niềm tin vào chính quyền.

Trong bối cảnh tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu, thể chế có vai trò đặc biệt quan trọng vì các giao dịch xuyên biên giới thường đòi hỏi tiêu chuẩn cao về tính ổn định, minh bạch, khả năng dự báo và mức độ tuân thủ. Một môi trường thể chế tốt có thể giúp doanh nghiệp giảm chi phí gia nhập thị trường, tiếp cận thông tin tốt hơn, giảm rủi ro hợp đồng, cải thiện khả năng tiếp cận đất đai, tín dụng và dịch vụ hỗ trợ, từ đó nâng cao xác suất tham gia vào các hoạt động sản xuất có liên kết với nước ngoài.

Đối với Việt Nam, sự khác biệt về chất lượng thể chế giữa các địa phương là một đặc điểm quan trọng. Mặc dù các doanh nghiệp hoạt động trong cùng một khung pháp lý quốc gia, chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh có thể khác nhau đáng kể. Do đó, luận án sử dụng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) để đại diện cho chất lượng thể chế địa phương. PCI phản ánh nhiều khía cạnh của môi trường kinh doanh, bao gồm chi phí gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai, tính minh bạch, chi phí thời gian, chi phí không chính thức, cạnh tranh bình đẳng, tính năng động của chính quyền, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, đào tạo lao động và thiết chế pháp lý.

Tuy nhiên, tác động của thể chế đến khả năng tham gia chuỗi không nhất thiết đơn tuyến và đồng nhất. Một mặt, thể chế tốt có thể tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia chuỗi. Mặt khác, trong một số bối cảnh, việc cải thiện thể chế có thể làm tăng yêu cầu tuân thủ, minh bạch hóa hoạt động kinh doanh và làm giảm lợi thế của các doanh nghiệp vốn quen hoạt động trong môi trường phi chính thức. Vì vậy, luận án không chỉ xem xét tác động của PCI tổng hợp, mà còn phân tích vai trò của

từng cấu phần PCI nhằm nhận diện rõ hơn những khía cạnh thể chế có ảnh hưởng mạnh tới khả năng gia nhập chuỗi của doanh nghiệp.

1.2.2.2. Nhóm yếu tố nội tại của doanh nghiệp

Nhóm yếu tố nội tại của doanh nghiệp có vai trò trực tiếp trong việc quyết định doanh nghiệp có đủ năng lực tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu hay không. Các nghiên cứu thực nghiệm thường nhấn mạnh vai trò của quy mô doanh nghiệp, năng suất, năng lực công nghệ, trình độ lao động, khả năng tài chính, kinh nghiệm quốc tế hóa, loại hình sở hữu và mức độ liên kết với doanh nghiệp nước ngoài.

Quy mô doanh nghiệp thường được xem là yếu tố quan trọng bởi doanh nghiệp có quy mô lớn hơn thường có khả năng huy động nguồn lực tốt hơn, đáp ứng đơn hàng lớn hơn, đầu tư vào công nghệ và hệ thống quản lý chất lượng tốt hơn. Tuy nhiên, đối với DNNVV, quy mô nhỏ không nhất thiết loại trừ khả năng tham gia chuỗi nếu doanh nghiệp có năng lực chuyên môn hóa, linh hoạt trong sản xuất và có khả năng đáp ứng các yêu cầu cụ thể của đối tác.

Năng lực tài chính và công nghệ cũng là điều kiện quan trọng. Doanh nghiệp muốn tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu thường phải đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng, an toàn, truy xuất nguồn gốc, tiến độ giao hàng và năng lực quản trị. Những yêu cầu này đòi hỏi doanh nghiệp phải có khả năng đầu tư vào máy móc, công nghệ, đào tạo lao động và hệ thống quản lý. Do đó, các doanh nghiệp thiếu vốn, thiếu lao động có kỹ năng hoặc thiếu khả năng tiếp cận thông tin thị trường quốc tế thường gặp bất lợi trong quá trình gia nhập chuỗi.

Loại hình sở hữu cũng có thể ảnh hưởng đến khả năng tham gia chuỗi. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thường có lợi thế về mạng lưới khách hàng, công nghệ, tiêu chuẩn sản xuất và kinh nghiệm quốc tế. Trong khi đó, doanh nghiệp tư nhân trong nước, đặc biệt là DNNVV, thường gặp nhiều hạn chế hơn trong việc thiết lập quan hệ với các đối tác quốc tế. Điều này cho thấy khả năng gia nhập chuỗi là kết quả của sự tương tác giữa năng lực nội tại của doanh nghiệp và môi trường thể chế - thị trường bên ngoài.

1.2.2.3. Nhóm yếu tố kinh tế vĩ mô

Bên cạnh thể chế, môi trường kinh tế vĩ mô cũng ảnh hưởng đến khả năng tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu của doanh nghiệp. Các yếu tố như độ mở thương mại, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, chất lượng hạ tầng logistics, mức độ ổn định chính trị - kinh tế, chính sách thương mại và mức độ hội nhập quốc tế đều có thể tạo ra cơ hội hoặc rào cản đối với doanh nghiệp.

Đối với các nền kinh tế đang phát triển, FDI thường đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành các mạng lưới sản xuất xuyên biên giới. Sự hiện diện của các doanh nghiệp đa quốc gia có thể tạo ra cơ hội cho doanh nghiệp trong nước tham gia

với vai trò nhà cung ứng, nhà thầu phụ hoặc đối tác gia công. Tuy nhiên, cơ hội này chỉ có thể chuyển hóa thành sự tham gia thực chất nếu doanh nghiệp trong nước có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu về chất lượng, tiến độ, chi phí và tiêu chuẩn kỹ thuật.

Ngoài ra, các cú sốc bên ngoài như khủng hoảng tài chính, chiến tranh thương mại, đại dịch COVID-19 hoặc sự tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu cũng có thể tác động mạnh đến cơ hội tham gia chuỗi của doanh nghiệp. Những thay đổi này vừa tạo ra cơ hội dịch chuyển sản xuất sang các nền kinh tế mới nổi, vừa đặt ra yêu cầu cao hơn về năng lực thích ứng, khả năng chống chịu và mức độ tuân thủ của doanh nghiệp.

1.3. Khung phân tích

Trên cơ sở tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm, luận án xây dựng khung phân tích nhằm đánh giá tác động của thể chế đến khả năng gia nhập chuỗi sản xuất toàn cầu của DNNVV Việt Nam.

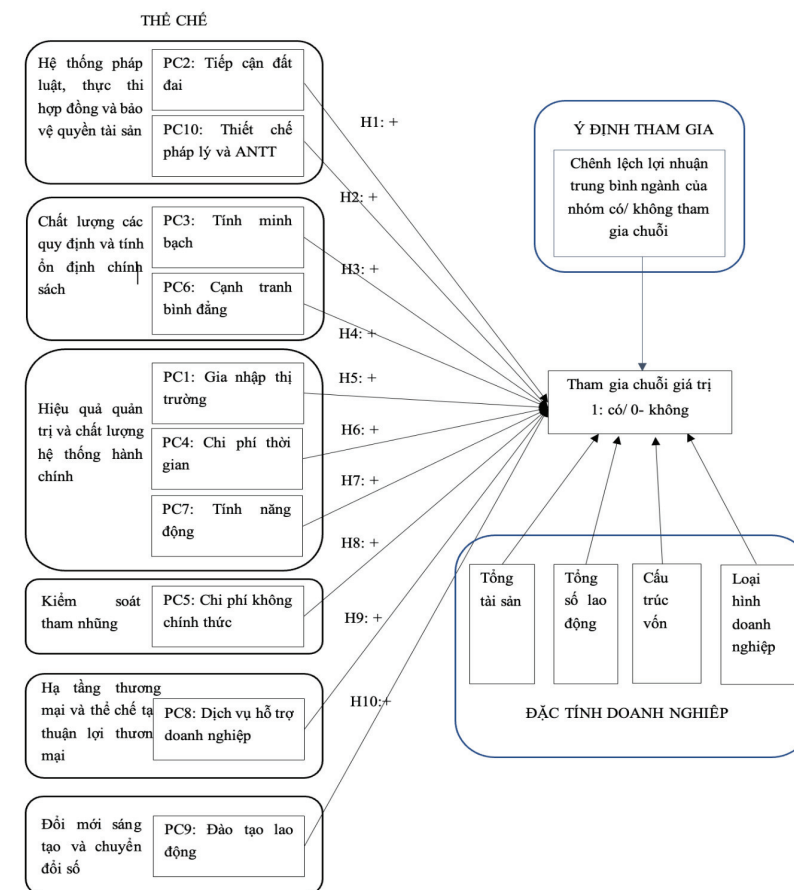
Khung phân tích của luận án dựa trên giả định rằng khả năng gia nhập chuỗi sản xuất toàn cầu của doanh nghiệp chịu tác động đồng thời bởi hai nhóm nhân tố chính: môi trường thể chế cấp địa phương và đặc điểm nội tại của doanh nghiệp. Trong đó, thể chế địa phương được đo lường thông qua PCI tổng hợp và các chỉ số thành phần PCI; còn đặc điểm doanh nghiệp được phản ánh thông qua các biến như quy mô lao động, quy mô tài sản, cơ cấu vốn, loại hình sở hữu và đặc điểm ngành.

Về mặt cơ chế, thể chế có thể tác động đến khả năng gia nhập chuỗi thông qua nhiều kênh. Thứ nhất, thể chế tốt giúp giảm chi phí giao dịch, bao gồm chi phí tìm kiếm thông tin, chi phí thực hiện thủ tục hành chính, chi phí đàm phán và chi phí thực thi hợp đồng. Thứ hai, thể chế minh bạch giúp doanh nghiệp tiếp cận tốt hơn với thông tin thị trường, chính sách hỗ trợ, quy hoạch và cơ hội kinh doanh. Thứ ba, môi trường cạnh tranh bình đẳng giúp giảm sự phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp, qua đó tạo điều kiện cho DNNVV tiếp cận nguồn lực và cơ hội tham gia chuỗi. Thứ tư, chính quyền địa phương năng động và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả có thể giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất, đào tạo lao động, kết nối thị trường và cải thiện khả năng đáp ứng yêu cầu của đối tác nước ngoài.

Tuy nhiên, luận án cũng nhấn mạnh rằng tác động của thể chế có thể khác nhau giữa các nhóm doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn hoặc có năng lực nội tại tốt hơn có thể tận dụng tốt hơn các cải thiện về thể chế. Ngược lại, các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ có thể chưa đủ năng lực hấp thụ chính sách, chưa đủ nguồn lực để tuân thủ các yêu cầu cao hơn của môi trường kinh doanh minh bạch và chuẩn hóa. Vì vậy, cùng một cải thiện về thể chế có thể tạo ra tác động khác nhau tùy theo quy mô, năng lực và vị trí của doanh nghiệp.

Trên cơ sở đó, luận án không chỉ đánh giá tác động chung của PCI tổng hợp, mà còn phân tích tác động của các cấu phần PCI và tác động khác biệt theo quy mô doanh

ngiệp. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện rõ hơn những khía cạnh thể chế nào có khả năng thúc đẩy hoặc cản trở DNNVV gia nhập chuỗi sản xuất toàn cầu, đồng thời giúp các hàm ý chính sách có trọng tâm hơn.



Hình 2.1. Khung phân tích

Nguồn: Tác giả đề xuất từ tổng quan lý thuyết

CHƯƠNG 2: BỐI CẢNH NGHIÊN CỨU TẠI VIỆT NAM VÀ KINH NGHIỆM TỪ CÁC NƯỚC TRONG KHU VỰC

2.1. Thực trạng hoạt động và tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu của các doanh nghiệp Việt Nam

Trong những năm gần đây, cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), Việt Nam ngày càng tham gia sâu hơn vào các mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, đặc biệt trong các ngành điện tử, dệt may và sản xuất trang phục. Tuy nhiên, sự tham gia của doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), vẫn còn hạn chế và chủ yếu tập trung ở các công đoạn gia công, lắp ráp có giá trị gia tăng thấp.

Mặc dù DNNVV chiếm hơn 97% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, phần lớn các doanh nghiệp này vẫn gặp khó khăn về vốn, công nghệ, năng lực quản trị và khả năng tiếp cận thị trường quốc tế. Mức độ liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước còn tương đối yếu, khiến cơ hội tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất toàn cầu của DNNVV còn hạn chế.

Trong thời gian qua, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ DNNVV như Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, các chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ, đào tạo lao động và phát triển công nghiệp hỗ trợ. Tuy nhiên, hiệu quả thực tế của các chính sách này còn chưa đồng đều giữa các địa phương. Chất lượng môi trường kinh doanh và hiệu quả điều hành kinh tế cấp tỉnh vẫn có sự khác biệt đáng kể, ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn lực và tham gia chuỗi của doanh nghiệp.

2.2. Kinh nghiệm từ các nước trong khu vực

Kinh nghiệm của các nước Đông Á cho thấy thể chế và chính sách công nghiệp có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy doanh nghiệp tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu.

Tại Trung Quốc, quá trình tham gia chuỗi giá trị toàn cầu gắn liền với phát triển các khu công nghiệp chuyên môn hóa, thu hút FDI và thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp nước ngoài với doanh nghiệp nội địa. Nhật Bản và Hàn Quốc chú trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao năng lực công nghệ và xây dựng hệ thống liên kết giữa doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp nhỏ thông qua mạng lưới thầu phụ công nghiệp. Trong khi đó, Singapore và Malaysia tập trung cải thiện môi trường thể chế, nâng cao chất lượng điều hành và hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ nhằm tăng khả năng kết nối với thị trường quốc tế.

Nhìn chung, kinh nghiệm của các quốc gia trong khu vực cho thấy việc thúc đẩy DNNVV tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu cần đồng thời kết hợp giữa cải thiện môi trường thể chế, nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp và tăng cường liên kết giữa khu vực FDI với doanh nghiệp trong nước.

2.3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Từ kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn tại Việt Nam, có thể rút ra một số bài học quan trọng.

Thứ nhất, chất lượng thể chế và môi trường kinh doanh có vai trò quan trọng trong việc giảm chi phí giao dịch và tạo điều kiện cho doanh nghiệp tham gia các hoạt động sản xuất xuyên biên giới.

Thứ hai, thu hút FDI cần đi kèm với các chính sách thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước nhằm gia tăng cơ hội tham gia chuỗi của DNNVV.

Thứ ba, nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp, đặc biệt về công nghệ, quản trị và chất lượng lao động, là điều kiện cần thiết để doanh nghiệp có thể đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu.

Thứ tư, chính sách hỗ trợ DNNVV cần được thiết kế theo hướng phù hợp với đặc điểm và mức độ sẵn sàng của từng nhóm doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả thực thi chính sách trong thực tế.

CHƯƠNG 3: THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG VÀ DỮ LIỆU

3.1. Dữ liệu

Luận án sử dụng dữ liệu thứ cấp được tổng hợp từ hai nguồn chính: (i) Điều tra Doanh nghiệp Việt Nam do Tổng cục Thống kê thực hiện; và (ii) Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với USAID công bố hàng năm.

Bộ dữ liệu Điều tra Doanh nghiệp cung cấp thông tin vi mô về đặc điểm và hoạt động của doanh nghiệp như quy mô lao động, tổng tài sản, doanh thu, chi phí, cơ cấu vốn, loại hình sở hữu và ngành nghề kinh doanh. Đây là bộ dữ liệu có quy mô lớn, bao phủ hầu hết các doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam, cho phép khai thác các thông tin chi tiết về đặc điểm doanh nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bộ dữ liệu PCI phản ánh chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh ở cấp tỉnh. PCI được xây dựng dựa trên khảo sát doanh nghiệp dân doanh trên phạm vi toàn quốc và bao gồm nhiều chỉ số thành phần phản ánh các khía cạnh khác nhau của môi trường thể chế địa phương như tính minh bạch, chi phí gia nhập thị trường, chi phí không chính thức, cạnh tranh bình đẳng, hỗ trợ doanh nghiệp và chất lượng thiết chế pháp lý.

Hai bộ dữ liệu được ghép nối theo địa bàn hoạt động của doanh nghiệp nhằm cho phép phân tích đồng thời các yếu tố ở cấp doanh nghiệp và cấp địa phương. Luận án sử dụng dữ liệu chéo năm 2019 (điều tra năm 2020). Việc lựa chọn năm 2019 nhằm phản ánh giai đoạn trước khi đại dịch COVID-19 gây ra các biến động lớn đối với thương mại quốc tế và chuỗi cung ứng toàn cầu, qua đó giúp kết quả nghiên cứu phản ánh rõ hơn mối quan hệ giữa thể chế và khả năng doanh nghiệp gia nhập chuỗi sản xuất toàn cầu.

Bên cạnh đó, việc sử dụng dữ liệu chéo thay vì dữ liệu bảng xuất phát từ đặc điểm của biến phụ thuộc và mục tiêu nghiên cứu của luận án. Biến phụ thuộc trong nghiên cứu là biến nhị phân phản ánh trạng thái doanh nghiệp có hay không tham gia các hoạt động sản xuất có liên kết với nước ngoài tại một thời điểm nhất định. Trong khi đó, việc xây dựng dữ liệu bảng cho DNNVV tại Việt Nam có thể gặp khó khăn do sự thay đổi liên tục về số lượng doanh nghiệp, hiện tượng gia nhập và rút lui khỏi thị trường, cũng như tính không ổn định của mẫu quan sát qua thời gian. Vì vậy, dữ liệu chéo năm 2019 được xem là phù hợp với mục tiêu đánh giá khả năng gia nhập chuỗi của doanh nghiệp trong bối cảnh nghiên cứu.

Đo lường các biến số trong mô hình

Biến phụ thuộc

Biến phụ thuộc của luận án phản ánh khả năng doanh nghiệp gia nhập chuỗi sản xuất toàn cầu và được xác định dưới dạng biến nhị phân.

Doanh nghiệp được xem là tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu nếu có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp với đối tác nước ngoài theo thông tin được ghi nhận trong phiếu 1A.2m/ĐTDN-DVGC của Điều tra Doanh nghiệp. Khi đó, biến phụ thuộc nhận giá trị bằng 1. Ngược lại, biến phụ thuộc nhận giá trị bằng 0 đối với các doanh nghiệp không thực hiện hoạt động này.

Tuy nhiên, luận án không mặc định toàn bộ các doanh nghiệp còn lại là “không tham gia chuỗi”. Để bảo đảm tính so sánh giữa các nhóm doanh nghiệp, luận án xây dựng nhóm đối chứng là các doanh nghiệp thuộc cùng ngành cấp 5 với các doanh nghiệp có tham gia hoạt động gia công, lắp ráp với đối tác nước ngoài nhưng bản thân không thực hiện hoạt động này. Cách tiếp cận này giúp hạn chế sai lệch do khác biệt đặc thù ngành và tránh việc đưa vào mẫu những doanh nghiệp thuộc các ngành gần như không có khả năng tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu.

Việc lựa chọn hoạt động gia công, lắp ráp với đối tác nước ngoài làm căn cứ xác định doanh nghiệp tham gia chuỗi xuất phát từ hai lý do. Thứ nhất, đây là một trong những hình thức tham gia phổ biến nhất của DNNVV Việt Nam vào các hoạt động sản xuất xuyên biên giới. Thứ hai, thông tin này có sẵn trong bộ dữ liệu điều tra doanh nghiệp cấp quốc gia, cho phép xây dựng mẫu nghiên cứu có quy mô lớn và có tính đại diện cao.

Nhóm biến thể chế

Nhóm biến thể chế được đo lường thông qua chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Luận án sử dụng PCI theo hai cách tiếp cận.

Thứ nhất, sử dụng PCI tổng hợp nhằm phản ánh chất lượng thể chế và môi trường kinh doanh chung của địa phương nơi doanh nghiệp hoạt động.

Thứ hai, sử dụng các chỉ số thành phần PCI nhằm đánh giá tác động của từng khía cạnh cụ thể của môi trường thể chế đến khả năng doanh nghiệp tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu. Các chỉ số thành phần bao gồm: chi phí gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai, tính minh bạch và tiếp cận thông tin, chi phí thời gian thực hiện thủ tục hành chính, chi phí không chính thức, cạnh tranh bình đẳng, tính năng động của chính quyền địa phương, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, đào tạo lao động và thiết chế pháp lý.

Việc sử dụng đồng thời PCI tổng hợp và các chỉ số thành phần cho phép luận án không chỉ đánh giá tác động chung của môi trường thể chế, mà còn xác định cụ thể những khía cạnh thể chế nào có ảnh hưởng mạnh đến khả năng doanh nghiệp gia nhập chuỗi sản xuất toàn cầu.

Nhóm biến kiểm soát

Bên cạnh các biến thể chế, luận án sử dụng một số biến kiểm soát phản ánh đặc điểm nội tại của doanh nghiệp.

Thứ nhất là quy mô doanh nghiệp, được đo lường thông qua logarit tự nhiên của số lao động và tổng tài sản bình quân. Quy mô lớn hơn thường phản ánh khả năng huy động nguồn lực, đáp ứng đơn hàng và đầu tư công nghệ tốt hơn.

Thứ hai là cơ cấu vốn của doanh nghiệp, được đo lường bằng tỷ lệ nợ trên tổng tài sản. Biến này phản ánh khả năng tiếp cận nguồn vốn vay và mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp.

Thứ ba là loại hình sở hữu doanh nghiệp, bao gồm doanh nghiệp tư nhân trong nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nhà nước. Loại hình sở hữu có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường, công nghệ và mạng lưới đối tác quốc tế của doanh nghiệp.

Ngoài ra, luận án còn sử dụng biến phản ánh chênh lệch lợi nhuận bình quân giữa nhóm doanh nghiệp tham gia và không tham gia chuỗi trong cùng ngành. Biến này được xây dựng nhằm phản ánh tín hiệu lợi nhuận và động cơ tham gia chuỗi của doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp

Luận án sử dụng phương pháp định lượng với mô hình logit nhị phân, nhằm ước lượng xác suất doanh nghiệp tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu dưới tác động của chất lượng thể chế. Phương pháp này được lựa chọn vì biến phụ thuộc mang tính rời rạc (tham gia hoặc không tham gia GPC). Mô hình logit giúp mô phỏng xác suất xảy ra sự kiện “tham gia GPC” theo phân phối logistic, cho phép đánh giá mức độ ảnh hưởng và ý nghĩa thống kê của từng yếu tố thể chế.

Để kiểm định các giả thuyết, nghiên cứu sử dụng mô hình 2 mô hình logit như sau

$$tgchuo_i = \alpha_0 + \alpha_1 PCI_i + \alpha_2 lnnts_i + \alpha_3 lnld_i + \alpha_4 ctvon_i + \alpha_5 chenhlechduong_i + \alpha_6 chenhlecham_i + \alpha_7 dntn_i + \alpha_8 dnnng_i + \varepsilon_i \quad (1)$$

$$tgchuo_i = \beta_0 + \sum_{j=1}^{10} \beta_j PCI_i^j + \beta_{11} lnnts_i + \beta_{12} lnld_i + \beta_{13} ctvon_i + \beta_{14} chenhlechduong_i + \beta_{15} chenhlecham_i + \beta_{16} dntn_i + \beta_{17} dnnng_i + v_i \quad (2)$$

Trong đó

$tgchuo_i$: Tình trạng tham gia chuỗi của doanh nghiệp i (=1 có tham gia; =0 không tham gia)

PCI_i : Chỉ số tổng hợp cạnh tranh cấp tỉnh của tỉnh nơi doanh nghiệp i hoạt động

PCI_i^j : Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh thành phần j của tỉnh nơi doanh nghiệp i hoạt động

$lnnts_i$: Ln của tổng tài sản bình quân

$lnld_i$: Ln của Số lao động bình quân

$ctvon_i$: Cấu trúc vốn = nợ bình quân/ tổng tài sản bình quân

$chenhlechduong_i$:

= |lợi nhuận bình quân ngành cấp 3 của nhóm có tham gia - nhóm không tham gia| nếu giá trị này dương

= 0 nếu giá trị này âm

$chenhlecham_i$:

= |lợi nhuận bình quân ngành cấp 3 của nhóm có tham gia - nhóm không tham gia| nếu giá trị này âm

= 0 nếu giá trị này dương

$dntn_i$: = 1 nếu là doanh nghiệp tư nhân; =0 khác

$dnnng_i$: = 1 nếu là doanh nghiệp nước ngoài; =0 khác

Các tham số được ước lượng bằng phương pháp cực đại hóa hàm hợp lý (Maximum Likelihood Estimation - MLE). Mức độ phù hợp của mô hình được kiểm định thông qua giá trị Pseudo-R², kiểm định Wald và các tiêu chí log-likelihood. Ngoài ra, nghiên cứu còn tiến hành ước lượng riêng biệt cho các nhóm doanh nghiệp khác nhau (theo quy mô hoặc theo vùng) nhằm kiểm định tính ổn định của kết quả.

Phương pháp này cho phép lượng hóa rõ ràng tác động của từng yếu tố thể chế (như chi phí không chính thức, tính năng động của chính quyền địa phương, chất lượng hạ tầng hỗ trợ doanh nghiệp, v.v.) lên xác suất doanh nghiệp gia nhập GPC.

3.3. Hạn chế của phương pháp và số liệu

Mặc dù phương pháp và dữ liệu sử dụng trong luận án cho phép đánh giá vai trò của thể chế đối với khả năng gia nhập chuỗi sản xuất toàn cầu của DNNVV Việt Nam, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định.

Thứ nhất, biến phụ thuộc của nghiên cứu chỉ phản ánh khả năng doanh nghiệp tham gia chuỗi thông qua hoạt động gia công, lắp ráp với đối tác nước ngoài. Cách tiếp cận này phù hợp với điều kiện dữ liệu hiện có, nhưng chưa phản ánh đầy đủ các hình thức tham gia gián tiếp hoặc các vị trí khác nhau của doanh nghiệp trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ hai, nghiên cứu sử dụng dữ liệu chéo tại một thời điểm nên chưa cho phép phân tích động về sự thay đổi khả năng tham gia chuỗi của doanh nghiệp theo thời gian. Vì vậy, kết quả nghiên cứu chủ yếu phản ánh mối liên hệ giữa các yếu tố thể chế và xác suất tham gia chuỗi trong phạm vi dữ liệu nghiên cứu.

Thứ ba, một số yếu tố quan trọng như năng lực công nghệ, chất lượng quản trị, trình độ lao động hoặc mức độ liên kết thực tế với doanh nghiệp FDI chưa thể đo lường đầy đủ do hạn chế của dữ liệu điều tra doanh nghiệp.

Thứ tư, mặc dù PCI là thước đo phổ biến về chất lượng điều hành kinh tế địa phương, chỉ số này chủ yếu phản ánh cảm nhận của doanh nghiệp về môi trường kinh doanh, do đó vẫn có thể tồn tại yếu tố chủ quan trong quá trình đo lường.

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thống kê mô tả

Bộ dữ liệu nghiên cứu bao gồm gần 98.000 doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tỷ trọng áp đảo. Kết quả thống kê cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu (GPC) còn rất hạn chế, chỉ khoảng 1,4% tổng số mẫu khảo sát. Điều này phản ánh thực tế rằng phần lớn doanh nghiệp Việt Nam vẫn hoạt động ở các khâu sản xuất có giá trị gia tăng thấp, chủ yếu trong lĩnh vực gia công, lắp ráp hoặc cung ứng nội địa.

Các biến mô tả như quy mô tài sản, số lượng lao động và cơ cấu vốn cho thấy sự khác biệt rõ giữa hai nhóm doanh nghiệp. Nhóm tham gia GPC có quy mô lớn hơn, năng suất lao động cao hơn và tỷ lệ vốn nước ngoài cao hơn. Ngoài ra, nhóm này thường hoạt động trong các ngành có tính quốc tế hóa cao như điện tử, dệt may và sản xuất trang phục - những lĩnh vực gắn với các chuỗi cung ứng khu vực Đông Á.

So sánh giữa các nhóm doanh nghiệp cho thấy chất lượng thể chế kinh tế địa phương có mối liên hệ đáng kể với khả năng tham gia GPC. Các doanh nghiệp hoạt động tại các tỉnh có chỉ số PCI cao hơn - phản ánh môi trường kinh doanh thuận lợi, minh bạch và cạnh tranh hơn - có xác suất tham gia chuỗi cao hơn so với các doanh nghiệp cùng loại ở các địa phương có PCI thấp. Sự khác biệt về quy mô cũng thể hiện rõ: các doanh nghiệp vừa và nhỏ có khả năng tham gia chuỗi cao hơn doanh nghiệp siêu nhỏ, do có năng lực tài chính và công nghệ tốt hơn.

Tổng hợp kết quả mô tả cho thấy bức tranh tổng quan về mẫu nghiên cứu phù hợp với bối cảnh kinh tế Việt Nam, khi khu vực DNNVV vẫn chiếm vai trò chủ đạo nhưng khả năng hội nhập vào mạng lưới sản xuất toàn cầu còn hạn chế. Các yếu tố quy mô, năng suất và thể chế bước đầu được xác định là có mối liên hệ tích cực với xác suất tham gia GVC.

4.2. Kết quả ước lượng mô hình

Kết quả ước lượng mô hình logit nhị phân cho thấy các yếu tố thể chế có ảnh hưởng thống kê rõ rệt đến khả năng doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu. Mô hình đầu tiên với biến thể chế tổng hợp (chỉ số PCI) cho thấy mối quan hệ dương có ý nghĩa giữa chất lượng thể chế địa phương và xác suất doanh nghiệp tham gia GPC. Khi phân rã PCI thành các chỉ số thành phần, kết quả càng khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng của một số cấu phần thể chế.

Bảng 4.9. Tác động biên bình quân

Tham gia chuỗi	Mô hình (1)	Mô hình (2)
Ln của tài sản bình quân	-0,0034*** (0,0002)	-0,0034*** (0,0002)
Ln của số lao động bình quân	0,0146*** (0,0005)	0,0146*** (0,0005)
Cấu trúc vốn (Nợ/TTS)	0,0000 0,0000	0,0000 0,0000
Chênh lệch lợi nhuận dương	0,0000 0,0000	0,0000 0,0000
Chênh lệch lợi nhuận âm	0,0000 0,0000	0,0000 0,0000
Doanh nghiệp tư nhân	-0,0065* (0,0039)	-0,0062 (0,0038)
Doanh nghiệp nước ngoài	0,0145*** (0,0038)	0,0156*** (0,0038)
PCI	-0,0005*** (0,0002)	
Gia nhập thị trường		0,0028*** (0,0008)
Tiếp cận đất đai		-0,0050*** (0,0010)
Tính minh bạch		-0,0047** (0,0021)
Chi phí thời gian		-0,0038*** (0,0008)
Chi phí không chính thức		-0,0035*** (0,0011)
Cạnh tranh bình đẳng		0,0020** (0,0008)
Tính năng động		0,0044***

Tham gia chuỗi	Mô hình (1)	Mô hình (2)
		(0,0014)
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp		0,0018** (0,0008)
Đào tạo lao động		-0,001 (0,0009)
Thiết chế pháp lý và ANTT		0,0002 (0,0011)
N	97.897	97.897
Pseudo-R2	0,3086	0,3155
LL ratio	-4.972,5771	-4.923,218
P-value of Chi-square test	0	0
Chi2	4.438,8797	4.537,5979

Ghi chú: số trong ngoặc là sai số chuẩn; *, **, ***: có ý nghĩa thống kê ở mức 0,1; 0,05; 0,01

Nguồn: Tác giả ước lượng từ bộ số liệu

Cụ thể, các thành phần như chi phí thời gian, chi phí không chính thức, tính minh bạch và tính năng động của chính quyền địa phương có tác động mạnh nhất. Giảm chi phí không chính thức và thời gian thực hiện thủ tục hành chính giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí giao dịch, từ đó tăng khả năng hợp tác quốc tế. Mức độ minh bạch thông tin cao cũng giúp doanh nghiệp tiếp cận chính sách, đối tác và cơ hội thị trường một cách hiệu quả hơn. Ngược lại, những địa phương có môi trường hành chính phức tạp, chi phí phi chính thức cao thường làm giảm xác suất doanh nghiệp tham gia GVC.

Các biến kiểm soát cũng có tác động phù hợp với kỳ vọng lý thuyết. Doanh nghiệp có quy mô lớn hơn (tính theo tài sản và lao động) có khả năng tham gia GVC cao hơn, trong khi các doanh nghiệp tư nhân hoàn toàn nội địa thường gặp nhiều rào cản hơn so với doanh nghiệp có vốn FDI hoặc có liên kết quốc tế. Mức độ sinh lời và năng suất lao động cao cũng làm tăng đáng kể khả năng gia nhập chuỗi.

Khi phân tích theo quy mô doanh nghiệp, kết quả cho thấy tác động của thể chế không đồng nhất. Với nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa, cải thiện thể chế - đặc biệt là minh bạch hóa thông tin và giảm chi phí không chính thức - có tác động tích cực và mạnh mẽ hơn so với nhóm doanh nghiệp lớn. Điều này phản ánh vai trò “đòn bẩy thể chế” trong việc hỗ trợ khu vực DNNVV vượt qua rào cản gia nhập chuỗi, vốn thường liên quan đến chi phí tuân thủ và năng lực hành chính.

BIẾN	(1)	(2)
	GVC	GVC
	DN siêu nhỏ	DN Nhỏ
PCI	0,02 (0,080)	0,10** (0,049)
Ln của tài sản bình quân	-0,0026*** (0,0001)	-0,0025*** (0,0003)
Ln của số lao động bình quân	0,0137*** (0,0005)	0,0148*** (0,0005)
Cấu trúc vốn (Nợ/TTS)	0,0000 0,0000	0,0000 0,0000
Chênh lệch lợi nhuận dương	0,0000 0,0000	0,0000 0,0000
Chênh lệch lợi nhuận âm	0,0000 0,0000	0,0000 0,0000
Doanh nghiệp tư nhân	-0,0067* (0,0033)	-0,0066 (0,0045)
Doanh nghiệp nước ngoài	0,0143*** (0,0032)	0,0156*** (0,0051)
Hằng số	-4,32*** (0,441)	-4,66*** (0,379)
Số biến quan sát	91.145	4.876
Pseudo R2	0,147	0,161

Sai số tiêu chuẩn trong ngoặc đơn

P<0,01, ** P<0,05, * P<0,1

Nguồn: Tác giả ước lượng từ bộ số liệu

Kết quả ước lượng cũng được kiểm định bằng nhiều mô hình khác nhau (với các biến thay thế và phân nhóm theo đặc điểm doanh nghiệp), cho thấy tính ổn định và độ tin cậy cao. Các giá trị Pseudo-R² dao động từ 0,23 đến 0,31, cho thấy mô hình có mức độ giải thích tương đối tốt đối với dữ liệu chéo.

Tổng thể, kết quả định lượng khẳng định vai trò quan trọng của thể chế kinh tế địa phương trong việc thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Một môi trường kinh doanh minh bạch, chi phí thấp và năng động là điều kiện nền tảng để DNNVV tăng cường hội nhập, qua đó đóng góp hiệu quả hơn vào quá trình công nghiệp hóa và toàn cầu hóa sản xuất của Việt Nam.

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Luận án đã phân tích tác động của các yếu tố thể chế đến khả năng gia nhập chuỗi sản xuất toàn cầu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam trên cơ sở dữ liệu doanh nghiệp năm 2019 kết hợp với chỉ số PCI cấp tỉnh. Kết quả nghiên cứu cho thấy khả năng doanh nghiệp tham gia các hoạt động sản xuất có liên kết với nước ngoài chịu ảnh hưởng đồng thời bởi môi trường thể chế và đặc điểm nội tại của doanh nghiệp.

Đối với các biến nội tại, quy mô lao động có tác động dương và có ý nghĩa thống kê đối với xác suất doanh nghiệp tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu, cho thấy các doanh nghiệp có quy mô lao động lớn hơn thường có khả năng đáp ứng tốt hơn các yêu cầu sản xuất và liên kết quốc tế. Ngược lại, quy mô tài sản có tác động âm trong mô hình cơ sở, phản ánh việc sở hữu tài sản lớn hơn chưa chắc đồng nghĩa với khả năng tham gia chuỗi cao hơn trong bối cảnh nhiều DNNVV Việt Nam vẫn có hạn chế về công nghệ và quản trị. Ngoài ra, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có xác suất tham gia chuỗi cao hơn so với doanh nghiệp trong nước nhờ lợi thế về công nghệ, mạng lưới khách hàng và khả năng kết nối quốc tế.

Đối với yếu tố thể chế, kết quả mô hình cho thấy PCI tổng hợp có tác động âm và có ý nghĩa thống kê đối với xác suất doanh nghiệp tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu. Tuy nhiên, khi phân tích theo các cấu phần PCI, tác động của thể chế không đồng nhất giữa các khía cạnh khác nhau của môi trường kinh doanh. Một số yếu tố như tính minh bạch, hỗ trợ doanh nghiệp, cạnh tranh bình đẳng và tính năng động của chính quyền địa phương có tác động tích cực đến khả năng tham gia chuỗi của doanh nghiệp. Kết quả này cho thấy cần xem xét thể chế theo từng cấu phần cụ thể thay vì tiếp cận như một khối đồng nhất.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tác động của thể chế có sự khác biệt giữa các nhóm doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn thường tận dụng tốt hơn các cải thiện của môi trường thể chế, trong khi nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ vẫn gặp nhiều hạn chế trong khả năng hấp thụ chính sách và đáp ứng yêu cầu của thị trường quốc tế.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC
ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ**

1. Vũ Mạnh Linh, Hồ Đình Bảo (2025), ‘Tác động của thể chế đến khả năng gia nhập chuỗi sản xuất toàn cầu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa - góc nhìn thực nghiệm tại Việt Nam’, *Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán*, Kỳ 2 tháng 08 (Số 294), trang 55-58.
2. Vũ Mạnh Linh (2025), ‘Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và tăng cường hội nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam’, *Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán*, Kỳ 1 tháng 09 (Số 295), trang 108-112.